



Số: 52/2026/CV-HTNV-PHFM

Ngày 07 tháng 10 năm 2026/ Date 07-October-2026

**THÔNG BÁO DANH MỤC CHỨNG KHOÁN CƠ CẤU**  
**ANNOUNCEMENT OF THE BASKET OF COMPONENT SECURITIES**

Kính gửi/Dear: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/The State Securities

- Tổng công ty Lưu Ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam/Vietnam Securities Depository
- Các Thành Viên Lập Quỹ/Authorized Participants
- Các Đại lý phân phối/Distributors
- Các Nhà Đầu Tư/Investors

- Tên CTQLQ/ Fund Management Company: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng/ Phu Hung Fund Management Joint Stock Company

- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank : Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa/  
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch

- Tên quỹ ETF/ ETF name : Quỹ ETF PHFM VNSHINE/ PHFM VNSHINE ETF

- Địa chỉ trụ sở/ Main office address : Tầng 20, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, Số 8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/  
20th Floor, Phu My Hung Tower, No. 8 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Chúng tôi thông báo danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ ETF PHFM VNSHINE như sau:

We announce the basket of component securities for PHFM VNSHINE ETF as follows:

- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange Date: 08/10/2026

- Đơn vị tính: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 lot of ETF = 100,000 ETF units

- Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi lấy 01 lô chứng chỉ quỹ ETF:

Components and weights of the basket of component securities for 01 ETF lot:

| STT<br>No.                     | Mã chứng khoán<br>Securities code | Số lượng (CP)/ Giá trị (VND)<br>Volume/ Amount | Tỷ lệ % trong danh mục<br>Weight (%) |
|--------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>I.Chứng khoán/ Stock</b>    |                                   | <b>933,470,000</b>                             | <b>99.80</b>                         |
| 1                              | ACB                               | 4,100                                          | 9.05                                 |
| 2                              | BMP                               | 100                                            | 1.53                                 |
| 3                              | BVH                               | 200                                            | 1.61                                 |
| 4                              | CTR                               | 100                                            | 0.75                                 |
| 5                              | DCM                               | 300                                            | 1.10                                 |
| 6                              | DGW                               | 300                                            | 1.51                                 |
| 7                              | DPG                               | 100                                            | 0.28                                 |
| 8                              | DPM                               | 600                                            | 1.39                                 |
| 9                              | FPT                               | 1,600                                          | 10.21                                |
| 10                             | FTS                               | 400                                            | 0.77                                 |
| 11                             | GAS                               | 300                                            | 2.51                                 |
| 12                             | GMD                               | 1,400                                          | 8.11                                 |
| 13                             | GVR                               | 400                                            | 1.45                                 |
| 14                             | HCM                               | 1,800                                          | 4.43                                 |
| 15                             | MSH                               | 100                                            | 0.34                                 |
| 16                             | MWG                               | 1,300                                          | 10.69                                |
| 17                             | NLG                               | 900                                            | 2.09                                 |
| 18                             | NT2                               | 200                                            | 0.48                                 |
| 19                             | NTL                               | 200                                            | 0.25                                 |
| 20                             | PHR                               | 200                                            | 0.72                                 |
| 21                             | PLX                               | 300                                            | 1.16                                 |
| 22                             | PNJ                               | 1,100                                          | 2.22                                 |
| 23                             | REE                               | 500                                            | 2.47                                 |
| 24                             | SAB                               | 300                                            | 1.37                                 |
| 25                             | SCS                               | 100                                            | 0.47                                 |
| 26                             | SSI                               | 4,800                                          | 10.08                                |
| 27                             | TLG                               | 100                                            | 0.59                                 |
| 28                             | VGC                               | 100                                            | 0.49                                 |
| 29                             | VNM                               | 1,600                                          | 9.92                                 |
| 30                             | VPB                               | 4,700                                          | 11.76                                |
| <b>II.Trên/ Cash</b>           |                                   | <b>1,882,417</b>                               | <b>0.20</b>                          |
| <b>III.Tổng/ Total (=I+II)</b> |                                   | <b>935,352,417</b>                             | <b>100</b>                           |

5. Chênh lệch giữa DMCKCC và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi:

Spread between the value of basket of component securities and the value of 01 ETF creation lot:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ Basket value (VND):

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ The value of 01 ETF creation lot (VND):

+ Giá trị chênh lệch/ Spread in value (VND):

933,470,000

935,352,417

1,882,417

Nhà đầu tư nộp bằng tiền/  
Investor transfers cash to Fund's account

+ Phương án xử lý đối với Nhà đầu tư góp vốn/ Settlement plan for the difference :

6. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được góp vốn thay thế bằng tiền (nếu có)

In case, component securities can be replaced by cash (if any):

| Mã chứng khoán  | Tiền thay thế tương ứng<br>1 cổ phiếu (VND) | Đối tượng áp dụng                                 | Lý do                                                                                                                                                          |
|-----------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Securities code | Equivalent cash amount for 1 share<br>(VND) | Applied party                                     | Reason                                                                                                                                                         |
| BVH             | 83,050                                      | BVSC                                              | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4a Thông tư 121/2020/TT-BTC/<br>Restriction of ownership by Article 28.4a of Circular 121/2020/TT-BTC |
| HCM             | 25,300                                      | HSC                                               | Cổ phiếu quỹ chưa đăng ký giao dịch/<br>Treasury shares not yet registered for trading                                                                         |
| MWG             | 84,590                                      | AP/ Nhà đầu tư nước ngoài<br>Foreign AP/Investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/<br>The stock reaches foreign ownership limit                                                                |
| GVR             | 37,400                                      | AP/ Nhà đầu tư nước ngoài<br>Foreign AP/Investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/<br>The stock reaches foreign ownership limit                                                                |
| PHR             | 36,850                                      | AP/ Nhà đầu tư nước ngoài<br>Foreign AP/Investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/<br>The stock reaches foreign ownership limit                                                                |
| PNJ             | 20,790                                      | AP/ Nhà đầu tư nước ngoài<br>Foreign AP/Investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/<br>The stock reaches foreign ownership limit                                                                |
| REE             | 50,765                                      | AP/ Nhà đầu tư nước ngoài<br>Foreign AP/Investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/<br>The stock reaches foreign ownership limit                                                                |

TP.HCM, ngày 07 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HƯNG  
PHU HUNG FUND MANAGEMENT JOINT STOCK COMPANY



LU, HUI-HUNG

Tổng Giám Đốc/General Director